



**DELL Latitude 7400 Intel® Core™ i7 i7-8665U Hybrid (2-trong-1)  
35,6 cm (14") Màn hình cảm ứng Full HD 16 GB LPDDR3-SDRAM  
512 GB SSD Wi-Fi 5 (802.11ac) Windows 10 Pro Màu đen, Bạc**

**Nhãn hiệu :** DELL

**Họ sản phẩm:** Latitude

**Mã sản phẩm:**  
S036L7400142N1DEAT

**Tên mẫu :** 7400

DELL Latitude 7400. Sản Phẩm: Hybrid (2-trong-1), Hệ số hình dạng: Có thể chuyển đổi được (Uốn gập).  
Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i7, Model vi xử lý: i7-8665U, Tốc độ bộ xử lý: 1,9 GHz. Kích thước màn hình:  
35,6 cm (14"), Kiểu HD: Full HD, Độ phân giải màn hình: 1920 x 1080 pixels, Màn hình cảm ứng. Bộ nhớ  
trong: 16 GB, Loại bộ nhớ trong: LPDDR3-SDRAM. Tổng dung lượng lưu trữ: 512 GB, Phương tiện lưu trữ:  
SSD. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 10 Pro. Màu sắc sản phẩm: Màu đen, Bạc



| Thiết kế                      |                                  | Cổng giao tiếp                                      |                |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|
| Sản Phẩm *                    | Hybrid (2-trong-1)               | Chế độ Thay thế DisplayPort USB Type-C              | ✓              |
| Màu sắc sản phẩm *            | Màu đen, Bạc                     | PowerShare                                          | ✓              |
| Hệ số hình dạng *             | Có thể chuyển đổi được (Uốn gập) | Số lượng cổng USB được PowerShare hỗ trợ            | 2              |
| Định vị thị trường            | Kinh doanh                       |                                                     |                |
| Màn hình                      |                                  | Hiệu suất                                           |                |
| Kích thước màn hình *         | 35,6 cm (14")                    | Cảm biến tiệm cận                                   | ✓              |
| Độ phân giải màn hình *       | 1920 x 1080 pixels               |                                                     |                |
| Màn hình cảm ứng *            | ✓                                |                                                     |                |
| Kiểu HD                       | Full HD                          | Bàn phím                                            |                |
| Đèn LED phía sau              | ✓                                | Thiết bị chỉ điểm                                   | Chuột cảm ứng  |
| Tỉ lệ khung hình thực         | 16:9                             | Bàn phím số *                                       | ✗              |
| Độ sáng màn hình              | 300 cd/m <sup>2</sup>            | Các phím Windows                                    | ✓              |
| Khoảng cách giữa hai điểm ảnh | 0,161 x 0,161 mm                 |                                                     |                |
| Mật độ điểm ảnh               | 157 ppi                          | Phần mềm                                            |                |
| Đáp ứng hiển thị tăng/giảm    | 35 ms                            | Cấu trúc hệ điều hành                               | 64-bit         |
| Tốc độ làm mới tối đa         | 60 Hz                            | Hệ điều hành cài đặt sẵn *                          | Windows 10 Pro |
| Tỷ lệ tương phản (điển hình)  | 1500:1                           |                                                     |                |
| Bộ xử lý                      |                                  | Tính năng đặc biệt của bộ xử lý                     |                |
| Hãng sản xuất bộ xử lý *      | Intel                            | Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)               | ✓              |
| Họ bộ xử lý *                 | Intel® Core™ i7                  | Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®            | ✓              |
| Thế hệ bộ xử lý               | 8th gen Intel® Core™ i7          | Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)      | ✓              |
| Model vi xử lý *              | i7-8665U                         | Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®) | ✓              |
| Số lõi bộ xử lý               | 4                                | Công nghệ Intel® Turbo Boost                        | 2.0            |
| Các luồng của bộ xử lý        | 8                                | Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep                 | ✓              |
| Tần số turbo tối đa           | 4,8 GHz                          | Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)     | ✓              |
| Tốc độ bộ xử lý *             | 1,9 GHz                          |                                                     |                |
| Tốc độ bus hệ thống           | 4 GT/s                           |                                                     |                |
| Bộ nhớ cache của bộ xử lý     | 8 MB                             |                                                     |                |

| Bộ xử lý                                   |                                            | Tính năng đặc biệt của bộ xử lý                             |                         |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Dòng bộ nhớ cache CPU                      | Smart Cache                                | Công nghệ Intel® Clear Video                                | ✓                       |
| Đầu cắm bộ xử lý                           | BGA 1528                                   | Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®                    | ✓                       |
| Bộ xử lý quang khắc (lithography)          | 14 nm                                      | Công nghệ Intel Flex Memory Access                          | ✓                       |
| Các chế độ vận hành của bộ xử lý           | 64-bit                                     | Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)                | ✓                       |
| Tên mã bộ vi xử lý                         | Whiskey Lake                               | Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®                           | ✓                       |
| Công suất thoát nhiệt TDP                  | 15 W                                       | VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)       | ✓                       |
| Tần số configurable TDP-up                 | 2,1 GHz                                    | Khóa An toàn Intel                                          | ✓                       |
| Configurable TDP-up                        | 25 W                                       | Intel® TSX-NI                                               | ✓                       |
| TDP-down có thể cấu hình                   | 10 W                                       | Chương trình Nền tảng Hình ảnh Ổ định của Intel® (SIPP)     | ✓                       |
| Tần số TDP-down có thể cấu hình            | 0,8 GHz                                    | Intel® OS Guard                                             | ✓                       |
| Tjunction                                  | 100 °C                                     | Mở Rộng Bảo Vệ Phần Mềm Intel® (Intel® SGX)                 | ✓                       |
| Số lượng tối đa đường PCI Express          | 16                                         | Kiến trúc Intel® 64                                         | ✓                       |
| Phiên bản PCI Express                      | 3.0                                        | Tính năng bảo mật Execute Disable Bit                       | ✓                       |
| Cấu hình PCI Express                       | 1x4, 2x2, 1x2+2x1, 4x1                     | Trạng thái Chờ                                              | ✓                       |
| Bộ nhớ                                     |                                            | Công nghệ Theo dõi nhiệt                                    | ✓                       |
| Bộ nhớ trong *                             | 16 GB                                      | Kích cỡ đóng gói của vi xử lý                               | 46x24 mm                |
| Loại bộ nhớ trong                          | LPDDR3-SDRAM                               | Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn                                   | SSE4.1, SSE4.2, AVX 2.0 |
| Tốc độ xung nhịp bộ nhớ                    | 2133 MHz                                   | Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)                        | 1                       |
| Hệ số bộ nhớ tiêu chuẩn                    | On-board                                   | Các tùy chọn nhúng sẵn có                                   | ✗                       |
| Bộ nhớ trong tối đa *                      | 16 GB                                      | Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)    | ✓                       |
| Dung lượng                                 |                                            | Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)                       | ✓                       |
| Tổng dung lượng lưu trữ *                  | 512 GB                                     | ID ARK vi xử lý                                             | 193563                  |
| Phương tiện lưu trữ *                      | SSD                                        | Pin                                                         |                         |
| Tổng dung lượng ở cứng SSD                 | 512 GB                                     | Công nghệ pin                                               | Lithium Polymer (LiPo)  |
| Số lượng ổ SSD được trang bị               | 1                                          | Số lượng cell pin                                           | 4                       |
| Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)            | 512 GB                                     | Công suất pin *                                             | 52 Wh                   |
| Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD)       | NVMe, PCI Express                          | Điện áp pin                                                 | 7,6 V                   |
| NVMe                                       | ✓                                          | Thời gian sạc pin                                           | 4 h                     |
| Hệ số hình dạng ổ SSD                      | M.2                                        | Trọng lượng pin                                             | 236 g                   |
| Loại ổ đĩa quang *                         | ✗                                          | Điện                                                        |                         |
| Đầu đọc thẻ được tích hợp                  | ✓                                          | Công suất của bộ nguồn dòng điện xoay chiều                 | 65 W                    |
| Thẻ nhớ tương thích                        | MicroSD (TransFlash), MicroSDHC, MicroSDXC | Tần số của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều                 | 50/60 Hz                |
| Đồ họa                                     |                                            | Điện áp đầu vào của bộ tiếp hợp dòng điện xoay chiều        | 100 - 240 V             |
| Model card đồ họa rời *                    | Không có                                   | Cường độ dòng điện đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều | 3,25 A                  |
| Card đồ họa on-board *                     | ✓                                          | Điện áp đầu ra của bộ nguồn dòng điện xoay chiều            | 20 V                    |
| Card đồ họa rời *                          | ✗                                          | Cổng sạc USB Type-C *                                       | ✓                       |
| Model card đồ họa on-board *               | Intel® UHD Graphics 620                    | USB Power Delivery                                          | ✓                       |
| Tần số cơ bản card đồ họa on-board         | 300 MHz                                    | Bảo mật                                                     |                         |
| Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)  | 1150 MHz                                   | Khe cắm khóa cáp                                            | ✓                       |
| Bộ nhớ tối đa của card đồ họa on-board     | 32 GB                                      | Loại khe cắm khóa dây cáp                                   | Noble                   |
| Phiên bản DirectX của card đồ họa on-board | 12.0                                       | Đầu đọc dấu vân tay                                         | ✓                       |
| Phiên bản OpenGL của card đồ họa on-board  | 4.5                                        | Windows Hello                                               | ✓                       |
| ID card đồ họa on-board                    | 0x3EA0                                     | Mã pin bảo vệ                                               | ✓                       |
| Âm thanh                                   |                                            | Điều kiện hoạt động                                         |                         |
| Chip âm thanh                              | Realtek ALC3254                            | Nhiệt độ cho phép khi vận hành (T-T)                        | 0 - 35 °C               |
| Hệ thống âm thanh                          | MaxxAudio Pro                              | Nhiệt độ lưu trữ (T-T)                                      | -40 - 65 °C             |
| Số lượng loa gắn liền                      | 2                                          |                                                             |                         |
| Công suất loa                              | 2 W                                        |                                                             |                         |
| Micrô gắn kèm                              | ✓                                          |                                                             |                         |
| Máy ảnh                                    |                                            |                                                             |                         |
| Camera trước                               | ✓                                          |                                                             |                         |
| Tốc độ quay video                          | 30 fps                                     |                                                             |                         |

| Máy ảnh                                         |                                                                  | Điều kiện hoạt động                     |                   |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| Camera hồng ngoại (IR)                          | ✓                                                                | Độ ẩm tương đối để vận hành (H-H)       | 10 - 80 phần trăm |
| hệ thống mạng                                   |                                                                  | Độ ẩm tương đối để lưu trữ (H-H)        | 10 - 95 phần trăm |
| Wi-Fi                                           | ✓                                                                | Độ cao vận hành (so với mực nước biển)  | -15,2 - 3048 m    |
| Tiêu chuẩn Wi-Fi *                              | Wi-Fi 5 (802.11ac)                                               | Độ cao (so với mặt biển) không vận hành | -15,2 - 10668 m   |
| Chuẩn Wi-Fi                                     | 802.11a, 802.11b, 802.11g, Wi-Fi 4 (802.11n), Wi-Fi 5 (802.11ac) | Sốc vận hành                            | 105 G             |
| Kết nối mạng di động *                          | ✗                                                                | Sốc khi không vận hành                  | 40 G              |
| Loại ăngten                                     | 2x2                                                              | Độ rung khi vận hành                    | 0,26 G            |
| Dòng bộ điều khiển mạng WLAN                    | Intel Dual Band Wireless-AC 9560                                 | Độ rung khi không vận hành              | 1,37 G            |
| Kết nối mạng Ethernet / LAN                     | ✗                                                                | Trọng lượng & Kích thước                |                   |
| Bluetooth                                       | ✓                                                                | Chiều rộng                              | 319,8 mm          |
| Phiên bản Bluetooth                             | 5.0                                                              | Độ dày                                  | 199,9 mm          |
| Công nghệ Kết nối không dây trong Tầm gần (NFC) | ✓                                                                | Chiều cao (phía trước)                  | 8,53 mm           |
| Cổng giao tiếp                                  |                                                                  | Chiều cao (phía sau)                    | 1,49 cm           |
| Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A * | 2                                                                | Trọng lượng *                           | 1,36 kg           |
| Số lượng cổng HDMI *                            | 1                                                                | Nội dung đóng gói                       |                   |
| Phiên bản HDMI                                  | 1.4                                                              | Kèm adapter AC *                        | ✓                 |
| Số cổng Thunderbolt 3                           | 2                                                                | Thủ công                                | ✓                 |
| Cổng kết hợp tai nghe/mic                       | ✓                                                                | Bao gồm dây điện                        | ✓                 |
| Khe cắm SmartCard                               | ✓                                                                |                                         |                   |

## Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.